BỘ XÂY DỰNG

BỘ XÂY DỰNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 05/2019/TT-BXD	*Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2019*

THÔNG TƯ
Sửa đổi, bổ sung Phụ lục của Thông tư số 05/2018/TT-BXD ngày 29 tháng 6 năm 2018 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xuất khẩu khoáng sản làm vật liệu xây dựng

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 81/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng năm 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vật liệu xây dựng;

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung Phụ lục của Thông tư số 05/2018/TT-BXD ngày 29 tháng 6 năm 2018 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xuất khẩu khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

Điều 1.

Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 05/2018/TT-BXD ngày 29 tháng 6 năm 2018 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xuất khẩu khoáng sản làm vật liệu xây dựng:

Thay thế Phụ lục I về Danh mục, quy cách và chỉ tiêu kỹ thuật khoáng sản làm vật liệu xây dựng xuất khẩu bằng Phụ lục I về Danh mục, quy cách và chỉ tiêu kỹ thuật khoáng sản làm vật liệu xây dựng xuất khẩu kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2019./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Văn Sinh

Phụ lục I

DANH MỤC, QUY CÁCH VÀ CHỈ TIÊU KỸ THUẬT KHOÁNG SẢN LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG XUẤT KHẨU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2019/TT-BXD ngày 10 tháng 10 năm 2019 sửa đổi, bổ sung Phụ lục của Thông tư số 05/2018/TT-BXD ngày 29 tháng 6 năm 2018 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xuất khẩu khoáng sản làm vật liệu xây dựng

Mã HS	Danh mục khoáng sản	Quy cách, chỉ tiêu kỹ thuật
I	**Cát trắng silic, cát vàng khuôn đúc**	
2505.10.00	Cát trắng silic làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng hoặc các lĩnh vực khác	Đã qua chế biến (sàng, tuyển, rửa, phân loại cỡ hạt); Hàm lượng $SiO_2 \geq 97\%$; Kích thước cỡ hạt ≤ 1,0mm
2505.90.00	Cát trắng silic làm khuôn đúc hoặc các lĩnh vực khác	Đã qua chế biến (sàng, tuyển, rửa, phân loại cỡ hạt, bọc nhựa hoặc không bọc nhựa); Hàm lượng $SiO_2 \geq 95\%$; Kích thước cỡ hạt ≤ 2,5mm
2505.90.00.90	Cát vàng hoặc cát nghiền từ sỏi, cuội, quaczit, cát kết, thạch anh... làm khuôn đúc hoặc các lĩnh vực khác	Đã qua chế biến (sàng, tuyển, rửa, phân loại cỡ hạt, bọc nhựa hoặc không bọc nhựa); Hàm lượng $SiO_2 \geq 85\%$; Kích thước cỡ hạt ≤ 2,5mm
2505.10.00 .10	Bột cát thạch anh mịn hoặc siêu mịn (chế biến từ cát trắng silic, đá thạch anh, quaczit) làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng hoặc các lĩnh vực khác	Đã qua chế biến (sàng, tuyển, rửa, sấy, nghiền, phân loại cỡ hạt); Hàm lượng $SiO_2 \geq 97\%$; Kích thước cỡ hạt ≤ 96 μm

II	**Đá ốp lát**	
2515.12.20	Đá ốp lát có nguồn gốc từ đá hoa (marble), đá vôi, được gia công cắt bằng cưa hoặc cách khác thành tấm	Độ dày ≤ 300 mm
2516.12.20	Đá ốp lát có nguồn gốc từ đá granit, gabro, bazan và đá khác được gia công cắt bằng cưa hoặc cách khác thành tấm	Độ dày ≤ 300 mm
2516.20.20	Đá ốp lát có nguồn gốc từ đá cát kết, sa thạch được gia công cắt bằng cưa hoặc cách khác thành tấm	Độ dày ≤ 300 mm
2506.10.00	Đá ốp lát có nguồn gốc từ đá thạch anh được gia công cắt bằng cưa hoặc cách khác thành tấm	Độ dày ≤ 300 mm
2506.20.00	Đá ốp lát có nguồn gốc từ đá quaczit (quartzite) được gia công cắt bằng cưa hoặc cách khác thành tấm	Độ dày ≤ 300 mm
2514.00.00	Đá phiến làm vật liệu ốp, lát, lợp được gia công cắt bằng cưa hoặc cách khác thành tấm	Độ dày ≤ 50 mm
6801.00.00	Các loại đá lát lề đường bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)	Độ dày ≤ 300 mm
6802.21.00	Đá ốp lát có nguồn gốc từ đá hoa (marble) đã được gia công thành sản phẩm dạng tấm (có bề mặt phẳng và nhẵn)	Độ dày ≤ 300 mm

6802.23.00	Đá ốp lát có nguồn gốc từ đá granit đã được gia công thành sản phẩm dạng tấm (có bề mặt phẳng và nhẵn)	Độ dày ≤ 300 mm
6802.29.10	Đá ốp lát có nguồn gốc từ đá vôi đã được gia công thành sản phẩm dạng tấm (có bề mặt phẳng và nhẵn)	Độ dày ≤ 300 mm
6802.29.90	Đá ốp lát có nguồn gốc từ đá tự nhiên khác được gia công thành sản phẩm dạng tấm (có bề mặt phẳng và nhẵn)	Độ dày ≤ 300 mm
III	**Đá khối (block)**	
2515.20.00.10	Đá khối (block) có nguồn gốc từ đá hoa trắng được khai thác, cưa cắt thành sản phẩm có các mặt phẳng dạng khối	Thể tích ≥ 0,5 m^3
2515.12.10	Đá khối (block) có nguồn gốc từ đá hoa, đá vôi, dolomit được khai thác, cưa cắt thành sản phẩm có các mặt phẳng dạng khối	Thể tích ≥ 0,5 m^3
2516.12.10	Đá khối (block) có nguồn gốc từ đá granit, gabro, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác được khai thác, cưa cắt thành sản phẩm có các mặt phẳng dạng khối	Thể tích ≥ 0,5 m^3
IV	**Đá mỹ nghệ**	
6802.91.10	Đá mỹ nghệ có nguồn gốc từ đá hoa (marble)	Đã được gia công, chế tác thành sản phẩm
6802.92.00	Đá mỹ nghệ có nguồn gốc từ đá vôi	Đã được gia công, chế tác thành sản phẩm

6802.93.00	Đá mỹ nghệ có nguồn gốc từ đá granit	Đã được gia công, chế tác thành sản phẩm
6802.99.00	Đá mỹ nghệ có nguồn gốc từ các loại đá tự nhiên khác	Đã được gia công, chế tác thành sản phẩm
6802.10.00	Đá lát, đá cục, đá hạt, đá dăm, bột đá và các sản phẩm tương tự	Đã được gia công, chế biến thành sản phẩm
V	**Đá xây dựng**	
V-a	***Sử dụng làm cấp phối bê tông, rải đường giao thông hoặc các mục đích khác***	
2517.10.00	Đá xây dựng có nguồn gốc từ cuội, sỏi, đá bazan,... dùng làm cấp phối bê tông, rải đường giao thông, mục đích khác	Đã được gia công đập, nghiền, sàng có kích thước cỡ hạt ≤ 100 mm
2517.49.00	Đá xây dựng có nguồn gốc từ đá vôi, đá granit, gabro, đá hoa (marble), đá cát kết, (sa thạch), thạch anh và đá khác dùng làm cấp phối bê tông, rải đường giao thông, mục đích khác	Đã được gia công đập, nghiền, sàng có kích thước cỡ hạt ≤ 100 mm
V-b	***Sử dụng để kè bờ, xây móng, xây tường, lát vỉa hè, lòng đường hoặc các mục đích khác***	
2515.11.00	Đá xây dựng khác (đá hộc, đá chẻ,...) có nguồn gốc từ đá hoa (marble), đá hoa trắng, đá vôi dùng để kè bờ, xây móng, xây tường, lát vỉa hè, lòng đường, mục đích khác	Đã được gia công, đẽo, cắt, gọt thành sản phẩm
2516.11.00	Đá xây dựng khác (đá hộc, đá chẻ,...) có nguồn gốc từ đá granit, gabro, bazan và đá khác dùng để kè bờ, xây móng, xây tường, lát vỉa hè, lòng đường, mục đích khác	Đã được gia công, đẽo, cắt, gọt thành sản phẩm

2516.20.10	Đá xây dựng khác (đá hộc, đá chẻ,...) có nguồn gốc từ đá cát kết dùng để kè bờ, xây móng, xây tường, lát vỉa hè, lòng đường, mục đích khác	Đã được gia công, đẽo, cắt, gọt thành sản phẩm
2516.90.00	Đá khác dùng làm tượng đài hoặc đá xây dựng, mục đích khác	Đã được gia công, đẽo, cắt, gọt thành sản phẩm
2515.20.00	Đá khối có thể tích nhỏ hơn 0,5 m^3 có nguồn gốc từ đá hoa trắng	Đã được gia công, đẽo, cắt, gọt thành sản phẩm
VI	**Khoáng sản khác**	
2518.10.00	Dolomit làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng hoặc các lĩnh vực khác	Hàm lượng MgO ≥ 18%; Kích thước cỡ hạt ≤ 100 mm
2521.00.00	Đá vôi dùng làm nguyên liệu sản xuất vôi, xi măng hoặc các lĩnh vực khác	Kích thước cỡ hạt ≤ 100 mm
2507.00.00	Cao lanh làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng hoặc các lĩnh vực khác	Al_2O_3 ≥ 28%, Fe_2O_3 ≤ 1%; Kích thước cỡ hạt ≤ 0,2 mm.
2507.00.00	Cao lanh pyrophyllite làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng hoặc các lĩnh vực khác	Kích thước cỡ hạt ≤ 100 mm
2508.30.00	Đất sét chịu lửa làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng hoặc các lĩnh vực khác	Al_2O_3 ≥ 23%; Kích thước cỡ hạt ≤ 0,2 mm
2529.10.00	Tràng thạch (feldspar) làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng hoặc các lĩnh vực khác	Hàm lượng (K_2O+Na_2O) ≥ 7%; Kích thước cỡ hạt ≤ 100 mm